

Số: 2106 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030
của Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp chính;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 190/TTr-SNN ngày 25/12/2020 về việc Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021- 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên chủ rừng, địa chỉ, vị trí, diện tích:

- Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình;
- Địa chỉ: Thôn Nặm Đíp, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang
- Diện tích, vị trí: Tổng diện tích quản lý 39.751,62 ha; trong đó 36.393,35 ha là rừng tự nhiên chiếm 91,55%, 2.388,08 ha rừng trồng chiếm 6,01% và 970,19 ha là đất chưa có rừng chiếm 2,44%; thuộc các xã: Bình An, Hồng Quang, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Lăng Can, Thổ Bình, Xuân Lập, Phúc Yên của huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

2. Mục tiêu

Phát huy được tiềm năng, giá trị về tài nguyên rừng và đất rừng về cảnh quan môi trường sẵn có. Huy động mọi nguồn lực tại chỗ, thu hút vốn đầu tư, từ đó quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cao giá trị của rừng trên đơn vị diện tích, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống viên chức, người lao động, người dân sống gần rừng, góp phần giảm nghèo bền vững, ổn định xã hội trên địa bàn.

3. Kế hoạch

3.1 Kế hoạch sử dụng đất.

Diện tích 39.751,62 ha rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch cho các hoạt động, cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
1	Khu rừng phòng hộ đầu nguồn không tác động	12.202,40
2	Khu rừng phòng hộ đầu nguồn có tác động	26.579,03
-	Diện tích khoanh nuôi, có trồng bổ xung	189,98
-	Diện tích khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh	668,76
-	Diện tích làm giàu rừng	142,85
-	Diện tích trồng mới rừng	178,63
-	Xây dựng vườn thực vật	7,38
-	Bảo vệ rừng trồng	2.388,08

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
-	Bảo vệ rừng tự nhiên	12.352,41
-	Khu vùng đệm phát triển Du lịch sinh thái	8.194,10
-	Khu BVR kết hợp xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp	2.456,84
3	Đất khác (Nông nghiệp, mặt nước, núi đá không có rừng cây...)	970,19
	Tổng	39.751,62

3.2 Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

3.2.1. Khoán ổn định

- Hình thức khoán: Theo chu kỳ cây trồng.
- Đối tượng khoán: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
- Diện tích khoán: 1.556,09 ha năm 2021 đến năm 2029 diện tích tăng lên 1.734,72 ha.

3.2.2. Khoán công việc, dịch vụ

- Hình thức khoán: Theo công việc, dịch vụ.
- Đối tượng khoán: Hộ gia đình, cộng đồng.
- Diện tích giao khoán hàng năm: 11.901,19 ha rừng tự nhiên.

3.3. Kế hoạch quản lý, bảo vệ phát triển rừng, sử dụng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

3.3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Quản lý rừng

- Quản lý rừng tự nhiên 36.393,35 ha.
- Quản lý rừng trồng 2.388,08 ha.
- Quản lý diện tích chưa hình thành rừng 970,19 ha.

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng trên diện tích: 38.781,43 ha.

- Nội dung: Công tác phòng cháy và chữa cháy được giao cho Đội bảo vệ rừng chuyên trách thực hiện, các tổ luôn đảm bảo trực phòng cháy chữa cháy rừng 24/24 giờ tại cơ sở; thường xuyên rà soát, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các trang thiết bị, phương tiện sẵn có như xe ô tô, thuyền máy; thiết bị, dụng cụ

phòng cháy, chữa cháy đã trang bị, như: đèn pin, dao quắm, bình bột chữa cháy, câu liêm, vĩ đập lửa...

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- Cử cán bộ có chuyên môn thường xuyên kiểm tra, theo dõi các khu rừng đặc biệt là khu rừng trồng thuần loài về tình hình sâu bệnh hại rừng.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng dựa vào quy trình hay hướng dẫn của cơ quan chuyên môn và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kiểm dịch thực vật do cơ quan chuyên môn thực hiện theo Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Khi bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh để tiêu hủy.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Các phân khu chức năng được số hóa trên bản đồ, in màu cấp cho các địa bàn cơ sở bảo vệ rừng để thuận lợi cho công tác kiểm tra, quản lý bảo vệ.

- Xây dựng, đóng các bảng, biển báo bảo vệ rừng tại những khu vực dễ nhận thấy, đông dân cư, thuận lợi cho công tác kiểm tra, bảo vệ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Điều tra, xác định các loài nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng trên địa bàn để xây dựng các chương trình bảo tồn và phát triển bền vững

- Tổ chức tuần tra, kiểm tra, giám sát ngăn chặn kịp thời các tác động tiêu cực tới khu vực có giá trị bảo tồn cao.

3.3.2 Kế hoạch phát triển rừng

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Diện tích 668,76 ha.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: Diện tích 189,98 ha.

- Làm giàu rừng: Diện tích 142,85 ha.

- Trồng mới rừng phòng hộ và chăm sóc các năm: Diện tích 178,63 ha.

3.3.3. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

- Phối hợp với các trường: Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nông Lâm, Đại học Tân Trào... tiến hành các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, điều tra chuyên sâu hệ động vật, thực vật.

- Hàng năm, có kế hoạch chủ động hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền tiếp tục đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi giám sát hoặc mời các chuyên gia kỹ thuật, quản lý đến tập huấn theo hình thức tại chỗ, nâng cao tay nghề cho viên chức, người lao động.

- Cử viên chức, người lao động tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật ...

3.3.4. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Xây dựng, nâng cấp, mở rộng 15 tuyến du lịch và 23 trạm dừng nghỉ.
- Các tuyến, địa điểm xây dựng, mở rộng, nâng cấp thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

3.3.5. Sản xuất nông, lâm, kết hợp

- Mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng tự nhiên. Các loài cây như: Thảo quả, Cà gai leo, Ba kích, Sâm cau, Hương nhu, Chè hoa vàng, Sa nhân.... Diện tích là 1.474,84 ha.

- Mô hình chăn nuôi. Diện tích cho cả giai đoạn là 898,37 ha.

- Mô hình cải tạo, nâng cao chất lượng và phát triển cây Chè Shan diện tích 91,9 ha.

3.3.6. Nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

Giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu vốn thực hiện đầu tư, xây mới, sửa chữa nâng cấp các hạng mục sau:

TT	Hạng mục	Đ/v tính	Năm đầu tư						Tổng cộng
			2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	Xây dựng mới trạm BVR	Cái			1	1			2
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban	Lần sửa					1		1
3	Sửa chữa các Trạm BVR	Công trình			1	1	1		3
4	Xây dựng mới Chòi Canh lửa	Cái		2	2	1	2	4	11
5	Xây dựng mới vườn thực vật	Vườn		1					1
6	Xây dựng mới Phòng lưu trữ tiêu bản kết hợp trưng bày, quảng bá du lịch tại trụ sở của Ban.	Phòng		1					1
7	Xây dựng mới trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã tại trụ sở của Ban	Trung tâm			1				1
8	Đường băng cản lửa	Km		5	5	5	5	25	45

TT	Hạng mục	Đ/v tính	Năm đầu tư						Tổng cộng
			2021	2022	2023	2024	2025	2026- 2030	
9	Bảng phân định ranh giới rừng	Cái		2	2	2	2	2	10
10	Bảng tuyên truyền BVR.	Cái		4	4	4	4		16
11	Xây dựng vườn ươm	C. trình		1					1

3.3.7. Hoạt động dịch vụ cộng đồng

- Tổ chức cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư tham gia khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng.
- Tham gia ủng hộ các Chương trình xóa đói giảm nghèo, ủng hộ Quỹ chất độc màu da cam, Quỹ phòng chống thiên tai thiên tai... do các cấp tổ chức phát động.
- Cung cấp các loài cây giống và hỗ trợ kỹ thuật trồng, thiết kế.

3.3.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

a) Các dịch vụ được tiến hành

- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng.
- Các dịch vụ môi trường rừng khác theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

3.3.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng Kiểm lâm thực hiện tốt công tác tuyên truyền cho cộng đồng dân cư, người dân sống gần rừng.
- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho cán bộ của Ban, xã, trưởng thôn bình quân 50 lượt người/năm.
- Tuyên truyền, kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao cho hộ gia đình, cá nhân bình quân 191 người/năm.

3.3.10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

4. Nhu cầu vốn và nguồn đầu tư

Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 tổng nhu cầu vốn đầu tư là: 418.785,72 triệu đồng, bình quân: 41.878,57 triệu đồng/năm, trong đó:

- Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: 10.953,71 triệu đồng/năm.
- Vốn huy động ngoài ngân sách, đầu tư liên kết, liên doanh với các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân và các nguồn khác: 30.924,86 triệu đồng/năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước (*xây dựng dự án, phương án, hồ sơ thiết kế ... cho từng hạng mục cụ thể trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang chuyên dùng để thực hiện các nội dung Phương án (nếu có) phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và các quy định khác nếu có liên quan*).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án.

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình tổ chức thực hiện Phương án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN (Toàn)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

